

Số: /KH-UBND

Việt Yên, ngày tháng 8 năm 2023

## **KẾ HOẠCH**

### **Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn huyện Việt Yên**

Thực hiện Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13/4/2023 của Bộ Lao động-TB&XH hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Việt Yên xây dựng Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

Rà soát đánh giá đúng thực trạng đời sống nhân dân ở từng xã, thị trấn; kết quả thực hiện các chỉ tiêu về giảm nghèo ở từng xã, thị trấn và chung trong toàn huyện; xác định chính xác số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình của các xã, thị trấn và toàn huyện có đến cuối năm 2023 làm cơ sở cho các cấp, các ngành lập kế hoạch thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn trong năm 2024.

##### **2. Yêu cầu**

- Việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các cấp hội, đoàn thể và của người dân.

- Việc rà soát phải thực hiện từ thôn, tổ dân phố, trực tiếp đối với từng hộ gia đình theo đúng quy trình, hướng dẫn quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13/4/2023 của Bộ Lao động- TB&XH; chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Lao động-TB&XH; đúng tiến độ về thời gian; đảm bảo tính chính xác theo nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ.

- Lực lượng rà soát viên là người đã được tập huấn về nghiệp vụ rà soát, nắm rõ, thông thạo tình hình dân cư tại địa bàn.

- Kết quả rà soát phải phản ánh đúng thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thực trạng đời sống của nhân dân; tránh tình trạng chạy theo chỉ tiêu, thành tích làm sai lệch thực trạng nghèo của địa phương.

- Kết thúc cuộc rà soát UBND cấp xã phải xác định được chính xác số hộ nghèo, hộ cận nghèo từng thôn, tổ dân phố; xác định được số hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; tiến hành cập nhật bổ sung ngay thông tin về thành viên, đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý (trường hợp chưa có phần mềm thì cập nhật vào file Excell) sau khi có quyết định công nhận và lập danh sách chi tiết thành viên hộ có mức sống trung bình.

## **II. TIÊU CHÍ VÀ CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU; ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHẠM VI RÀ SOÁT**

### **1. Tiêu chí và chuẩn nghèo đa chiều**

Tiêu chí và chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

#### **1.1. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều**

##### **a) Tiêu chí thu nhập:**

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng;
- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

##### **b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản**

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: (1) việc làm; (2) người phụ thuộc trong hộ gia đình; (3) dinh dưỡng; (4) bảo hiểm y tế; (5) trình độ giáo dục của người lớn; (6) tình trạng đi học của trẻ em; (7) chất lượng nhà ở; (8) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (9) nguồn nước sinh hoạt; (10) nhà tiêu hợp vệ sinh; (11) sử dụng dịch vụ viễn thông; (12) phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

#### **1.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình**

##### **a) Chuẩn hộ nghèo**

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

##### **b) Chuẩn hộ cận nghèo**

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

**c) Chuẩn hộ có mức sống trung bình**

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**2. Đối tượng, nội dung, phạm vi rà soát**

**2.1. Đối tượng rà soát**

- Toàn bộ hộ gia đình hiện tại đang có tên trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện do UBND xã, thị trấn đang quản lý.

- Một số hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng có đơn đề nghị rà soát hoặc địa phương chủ động phát hiện thấy hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm có khả năng rơi vào diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

**2.2. Nội dung rà soát**

Căn cứ chuẩn nghèo và quy trình, thủ tục rà soát, đánh giá xác định những hộ nghèo, cận nghèo mới phát sinh, số hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2023.

**2.3. Phạm vi, thời gian rà soát**

- Phạm vi: Rà soát toàn bộ số hộ gia đình trên phạm vi 17 xã, thị trấn trong toàn huyện.

+ Khu vực thành thị: 02 đơn vị hành chính (thị trấn: Nénh, Bích Động).

+ Khu vực nông thôn: 15 đơn vị hành chính còn lại (các xã: Minh Đức, Thượng Lan, Hương Mai, Việt Tiến, Tự Lạn, Nghĩa Trung, Hồng Thái, Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Trung Sơn, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Vân Hà, Quảng Minh).

- Thời gian rà soát: Thực hiện từ ngày 01/9/2023 đến hết ngày 30/11/2023.

**III. PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT, PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO HỘ CẬN NGHÈO VÀ XÁC ĐỊNH HỘ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

**1. Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH thực hiện như sau:

**1.1.** Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A):

+ Ở khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;

+ Ở khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

### **1.2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo**

- Hộ nghèo: hộ có điểm  $A \leq 140$  điểm và điểm  $B \geq 30$  điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm  $A \leq 175$  điểm và điểm  $B \geq 30$  điểm ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: hộ có điểm  $A \leq 140$  điểm và điểm  $B < 30$  điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm  $A \leq 175$  điểm và điểm  $B < 30$  điểm ở khu vực thành thị.

**1.3.** Việc rà soát đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và lập danh sách hộ gia đình cần rà soát quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố (viết tắt là thôn), rà soát viên lập danh sách và sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II và Phụ lục IV ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

b) Danh sách hộ gia đình cần rà soát được lập theo Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH.

**1.4.** Việc thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

**1.5.** Mẫu biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục V ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH.

**1.6.** Mẫu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH.

**1.7.** Mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH.

- Thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo mẫu biểu tại công văn số 2752/LĐTBXH-VPQGGN ngày 19/7/2023 của Bộ Lao động-TB&XH.

**2. Xác định hộ gia đình có mức sống trung bình:** Việc xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH.

#### **IV. TỔ CHỨC RÀ SOÁT**

**1.** Ban rà soát thôn thực hiện rà soát các hộ gia đình trên địa bàn theo đúng trình tự 6 bước quy trình rà soát quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**2.** Khảo sát thu thập thông tin theo hướng dẫn quy định tại phần III của Kế hoạch này.

**3.** Kết quả rà soát được niêm yết công khai đảm bảo sự giám sát của Nhân dân và Ban giám sát các cấp.

**4.** Ban rà soát thôn báo cáo kết quả rà soát với Chủ tịch UBND cấp xã.

**5.** Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (qua phòng Lao động-TB&XH) về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; sau khi thẩm định, huyện thông báo kết quả để Chủ tịch UBND cấp xã ký quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

#### **V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ**

##### **1. Tiến độ thực hiện**

- Thành lập Ban chỉ đạo, tổ chức triển khai kế hoạch, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ cấp huyện, cấp xã và Ban rà soát thôn xong trước ngày 30/9/2023.

- Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 30/10/2023: Cấp xã tổ chức rà soát, thống kê ở cơ sở và báo cáo kết quả rà soát về Ban chỉ đạo cấp huyện.

- Từ ngày 30/10/2023 đến ngày 15/11/2023: Ban chỉ đạo huyện nghiệm thu, tổng hợp kết quả rà soát trên địa bàn, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát về BCD tỉnh. Đồng thời tổ chức phúc tra (khi cần thiết) và thông báo ý kiến thẩm định kết quả rà soát cho các xã.

- Từ ngày 15/11/2023 đến 30/11/2023: Ban chỉ đạo huyện báo cáo kết quả chính thức về Ban chỉ đạo tỉnh (qua Sở Lao động - TB&XH); Ban chỉ đạo cấp xã hoàn thành việc nhập tin kết quả rà soát của đơn vị mình vào phần mềm quản lý chung toàn tỉnh (nếu có).

##### **2. Tổng hợp báo cáo kết quả**

Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát thực hiện ở 3 cấp: xã, huyện, tỉnh: Các cấp tổng hợp, báo cáo theo các mẫu biểu kèm theo Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH ngày 13/4/2023 của Bộ Lao động-TB&XH hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

##### **3. Phúc tra kết quả điều tra, rà soát**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy kết quả tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương nào chưa phản ánh chính xác, khách quan, trung thực tình hình kinh tế- xã hội của địa phương hoặc có ý kiến khiếu nại của người dân về kết quả rà soát, Ban chỉ đạo cấp trên tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở những địa bàn cần thiết, thông báo công khai để Nhân dân biết, trước khi UBND cấp xã làm thủ tục công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội**

- Tham mưu UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023 (gọi chung là Ban chỉ đạo) huyện Việt Yên do 01 Phó Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng BCD, Trưởng phòng Lao động-Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban thường trực; thành viên là lãnh đạo các cơ quan, ban, ngành: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kinh tế, Quản lý đô thị, Văn hóa và Thông tin, Thống kê, Phòng giao dịch-chỉ nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội huyện,.... Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp UBND huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện cuộc rà soát trên địa bàn và hướng dẫn, hỗ trợ Ban chỉ đạo cấp dưới về mặt nghiệp vụ, đôn đốc tiến độ thực hiện kế hoạch, tổng hợp số liệu, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện rà soát theo quy định.

- Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch tổ chức rà soát; thống nhất mẫu biểu thực hiện trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dự toán kinh phí tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn huyện.

- Tham mưu triển khai kế hoạch và tập huấn nghiệp vụ cho thành viên BCD cấp huyện, cấp xã và lực lượng điều tra viên trực tiếp tham gia rà soát ở cơ sở.

- In ấn tài liệu, phiếu rà soát để thực hiện cuộc rà soát.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, thành viên Ban chỉ đạo:

+ Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện rà soát theo đúng quy trình và tiến độ kế hoạch của UBND huyện.

+ Tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã (khi cần thiết).

+ Tham mưu UBND huyện có ý kiến bằng văn bản về Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã, thị trấn.

+ Tổng hợp, trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt kết quả và báo cáo cấp trên theo quy định.

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 vào phần mềm quản lý (trường hợp chưa có phần mềm thì cập nhật vào file Excell) và in Sổ theo dõi quản lý.

### **2. Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13/4/2023 của Bộ Lao động-TB&XH hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023 của UBND huyện đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mức sống trung bình biết để nâng cao ý thức, trách nhiệm, tạo sự đồng thuận trong tổ chức thực hiện cuộc rà soát.

### **3. Phòng Tài chính-Kế hoạch**

Phối hợp với phòng Lao động-Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND huyện bố trí kinh phí cho cuộc rà soát.

### **4. Các thành viên Ban chỉ đạo huyện**

- Thực hiện tốt nhiệm vụ được Trưởng Ban chỉ đạo phân công để phối hợp chỉ đạo thực hiện tốt Kế hoạch rà soát của huyện.

- Chủ động kiểm tra, đôn đốc và chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả rà soát tại địa bàn được phân công phụ trách.

### **5. UBND các xã, thị trấn**

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ gia đình có mức sống trung bình trên địa bàn quản lý đúng quy định và tiến độ.

- Chủ tịch UBND cấp xã thành lập Ban rà soát ở các thôn, tổ dân phố (gọi tắt là Ban rà soát thôn), do Trưởng thôn làm Trưởng ban, đại diện cấp ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, điều tra viên làm thành viên. Ban rà soát thôn có nhiệm vụ thực hiện việc khảo sát, xác định, phân loại hộ gia đình, tổ chức thu thập thông tin ghi phiếu đến từng hộ; tổ chức họp nhân dân để thông qua kết quả rà soát, lập danh sách, niêm yết công khai hộ nghèo, hộ cận nghèo của thôn và báo cáo cấp trên theo quy định.

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, yêu cầu, phương pháp rà soát hộ nghèo, cận nghèo trên các phương tiện truyền thông; chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

- Đề nghị Chủ tịch UBND huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn. Lập các phụ lục, báo cáo kết quả rà soát đúng thời gian quy định cho UBND huyện.

- Kiểm tra và phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các thôn, tổ dân phố trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; chỉ đạo và giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân có liên quan đến rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (nếu có).

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn: Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm; In sổ theo dõi quản lý, cập nhật bổ sung thông tin đặc điểm của hộ khi có phát sinh những thay đổi.

## **6. Đề nghị các cấp ủy Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội**

- Đề nghị các cấp ủy Đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 ở địa phương.

- Đề nghị Ủy ban MTTQ và các đoàn thể nhân dân:

+ Phối hợp với chính quyền cùng cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia thực hiện tốt cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Tham gia giám sát quá trình thực hiện cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở địa phương đảm bảo kết quả rà soát dân chủ, khách quan và minh bạch.

**7. Kinh phí thực hiện:** Kinh phí tổ chức thực hiện cuộc rà soát hộ nghèo, cận nghèo và xác định hộ gia đình có mức sống trung bình năm 2023 do ngân sách từng cấp đảm nhiệm, bố trí theo quy định hiện hành về Luật ngân sách.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình năm 2023. Các cơ quan, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn căn cứ kế hoạch để triển khai tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Thường trực Ban chỉ đạo huyện (*qua phòng Lao động-Thương binh và Xã hội*) để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Lao động-TB&XH;
  - TT Huyện ủy, HĐND huyện (b/cáo);
  - Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
  - Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
  - Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CT-XH huyện;
  - Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
  - Chi cục Thống kê, BHXH, Bưu điện huyện;
  - Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn;
  - BBT Công thông tin điện tử huyện;
- (banbientap\_vietyen@bacgiang.gov.vn)
- VP: LĐVP, CVTH;
  - Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thân Văn Thuận**



### BIỂU KẾ HOẠCH MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND huyện Việt Yên)

| TT | Xã, thị trấn      | Tổng số hộ dân (hộ) | Kết quả thực hiện năm 2022 |            |              |             | Mục tiêu giảm nghèo năm 2023 |                      |             |              |                      |             |
|----|-------------------|---------------------|----------------------------|------------|--------------|-------------|------------------------------|----------------------|-------------|--------------|----------------------|-------------|
|    |                   |                     | Hộ nghèo                   |            | Hộ cận nghèo |             | Hộ nghèo                     |                      |             | Hộ cận nghèo |                      |             |
|    |                   |                     | Số hộ (hộ)                 | Tỷ lệ (%)  | Số hộ (hộ)   | Tỷ lệ (%)   | Số giảm (hộ)                 | Số sau khi giảm (hộ) | Tỷ lệ (%)   | Số giảm (hộ) | Số sau khi giảm (hộ) | Tỷ lệ (%)   |
| 1  | TT. Bích Động     | 4.389               | 30                         | 0,68       | 57           | 1,3         | 4                            | 26                   | 0,59        | 11           | 46                   | 1,05        |
| 2  | TT. Nénh          | 4.943               | 38                         | 0,77       | 140          | 2,83        | 5                            | 33                   | 0,66        | 27           | 113                  | 2,28        |
| 3  | Việt Tiến         | 2.621               | 51                         | 1,95       | 99           | 3,78        | 7                            | 44                   | 1,68        | 19           | 80                   | 3,04        |
| 4  | Tự Lạn            | 1.986               | 24                         | 1,21       | 50           | 2,52        | 3                            | 21                   | 1,04        | 10           | 40                   | 2,03        |
| 5  | Hương Mai         | 2.899               | 49                         | 1,69       | 132          | 4,55        | 7                            | 42                   | 1,46        | 26           | 106                  | 3,67        |
| 6  | Tăng Tiến         | 2.360               | 21                         | 0,89       | 52           | 2,2         | 3                            | 18                   | 0,77        | 10           | 42                   | 1,78        |
| 7  | Vân Trung         | 2.723               | 34                         | 1,25       | 23           | 0,84        | 5                            | 29                   | 1,08        | 4            | 19                   | 0,68        |
| 8  | Trung Sơn         | 2.867               | 72                         | 2,51       | 139          | 4,85        | 10                           | 62                   | 2,17        | 27           | 112                  | 3,91        |
| 9  | Ninh Sơn          | 2.221               | 29                         | 1,31       | 61           | 2,75        | 4                            | 25                   | 1,13        | 12           | 49                   | 2,21        |
| 10 | Tiên Sơn          | 3.181               | 79                         | 2,48       | 76           | 2,39        | 11                           | 68                   | 2,15        | 15           | 61                   | 1,93        |
| 11 | Quang Châu        | 3.262               | 28                         | 0,86       | 50           | 1,53        | 4                            | 24                   | 0,74        | 10           | 40                   | 1,24        |
| 12 | Quảng Minh        | 2.937               | 22                         | 0,75       | 54           | 1,84        | 3                            | 19                   | 0,65        | 10           | 44                   | 1,48        |
| 13 | Hồng Thái         | 2.351               | 20                         | 0,85       | 22           | 0,94        | 3                            | 17                   | 0,74        | 4            | 18                   | 0,75        |
| 14 | Nghĩa Trung       | 3.235               | 51                         | 1,58       | 77           | 2,38        | 7                            | 44                   | 1,36        | 15           | 62                   | 1,92        |
| 15 | Minh Đức          | 3.694               | 88                         | 2,38       | 109          | 2,95        | 12                           | 76                   | 2,06        | 21           | 88                   | 2,38        |
| 16 | Thượng Lan        | 2.136               | 35                         | 1,64       | 54           | 2,53        | 5                            | 30                   | 1,42        | 10           | 44                   | 2,04        |
| 17 | Vân Hà            | 2.349               | 30                         | 1,28       | 87           | 3,7         | 4                            | 26                   | 1,10        | 17           | 70                   | 2,98        |
|    | <b>Tổng cộng:</b> | <b>50.154</b>       | <b>701</b>                 | <b>1,4</b> | <b>1.282</b> | <b>2,56</b> | <b>95</b>                    | <b>606</b>           | <b>1,21</b> | <b>249</b>   | <b>1.033</b>         | <b>2,06</b> |